TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 73-PX Khai thác 3 - Khe Chàm

Tháng 11 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**187**	**100.296,0**	**135.238.000**	**8.967.400**			**9**	**2.016.885**					**70.285**		**146.292.571**	**3.329.700**	**624.600**	**416.700**	**1.463.100**	**385.000**			**5.275.000**				**11.494.100**	**134.798.471**	
1	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	6.406.000	27	17.064,0	23.008.906	1.793.480			1	246.385							25.048.771	512.500	96.100	64.100	250.500	55.000			1.750.000				2.728.200	22.320.571	
2	HL-00808	Đoàn Hữu Đảng	5.990.000	28	16.384,0	22.092.002	1.353.157			1	230.385							23.675.544	479.300	89.900	60.000	236.800	55.000			875.000				1.796.000	21.879.544	
3	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	5.990.000	27	15.309,0	20.642.484	1.264.372			1	230.385							22.137.241	479.300	89.900	60.000	221.400	55.000			50.000				955.600	21.181.641	
4	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	6.261.000	28	15.764,0	21.256.001	1.301.951			1	240.808							22.798.760	500.900	94.000	62.700	228.000	55.000			875.000				1.815.600	20.983.160	
5	HL-04613	Vũ Văn Phái	6.072.000	25	13.805,0	18.614.507	1.140.157			1	233.538							19.988.202	485.800	91.100	60.800	199.900	55.000							892.600	19.095.602	
6	HL-05307	Trần Quang Tiền	5.487.000	26	14.742,0	19.877.946	1.217.544			1	211.038							21.306.528	439.000	82.400	54.900	213.100	55.000			1.225.000				2.069.400	19.237.128	
7	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	5.411.000	26	7.228,0	9.746.154	896.740			3	624.346					70.285		11.337.525	432.900	81.200	54.200	113.400	55.000			500.000				1.236.700	10.100.825	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**459**	**335.073,9**	**321.273.561**	**4.393.267**	**26**	**5.039.461**	**21**	**4.044.917**	**879.000**	**439.500**				**6.600.000**	**342.669.706**	**7.655.000**	**1.436.200**	**958.300**	**3.426.900**	**1.045.000**	**518.980**	**1.390.000**	**5.825.000**	**616.350**			**22.871.730**	**319.797.976**	
8	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	4.982.000	22	15.626,1	14.982.526	204.879	3	574.846	1	191.615	293.000					400.000	16.646.866	398.600	74.800	49.900	166.500	55.000	74.140		500.000				1.318.940	15.327.926	
9	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	4.982.000	28	21.871,3	20.970.513	286.762			1	191.615						400.000	21.848.890	398.600	74.800	49.900	218.500	55.000							796.800	21.052.090	
10	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	4.982.000	25	18.417,3	17.658.769	241.475			1	191.615						400.000	18.491.859	398.600	74.800	49.900	184.900	55.000							763.200	17.728.659	
11	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	5.231.000	28	21.742,6	20.847.113	285.075			1	201.192						400.000	21.733.380	418.500	78.500	52.400	217.300	55.000							821.700	20.911.680	
12	HL-01461	Ôn Vi Hiền	4.982.000	18	11.492,3	11.018.932	150.679	9	1.724.538	1	191.615						200.000	13.285.764	398.600	74.800	49.900	132.900	55.000							711.200	12.574.564	
13	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	4.982.000	26	19.246,7	18.454.009	252.350			1	191.615						400.000	19.297.974	398.600	74.800	49.900	193.000	55.000	74.140	1.390.000	1.200.000				3.435.440	15.862.534	
14	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	4.982.000	24	19.054,2	18.269.437	249.826	2	383.231	1	191.615						400.000	19.494.109	398.600	74.800	49.900	194.900	55.000	74.140		1.200.000				2.047.340	17.446.769	
15	HL-02053	Trần Xuân Hùng	4.982.000	29	22.870,1	21.928.176	299.858			1	191.615						400.000	22.819.649	398.600	74.800	49.900	228.200	55.000							806.500	22.013.149	
16	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	5.231.000	27	16.757,4	16.067.233	219.712			1	201.192						400.000	16.888.137	418.500	78.500	52.400	168.900	55.000				307.250			1.080.550	15.807.587	
17	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	5.231.000	21	11.728,0	11.244.973	153.770			1	201.192						200.000	11.799.935	418.500	78.500	52.400	118.000	55.000							722.400	11.077.535	
18	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	5.231.000	25	18.351,3	17.595.487	240.610			1	201.192						400.000	18.437.289	418.500	78.500	52.400	184.400	55.000							788.800	17.648.489	
19	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	5.231.000	30	23.887,3	22.903.434	313.194			1	201.192	293.000	439.500				400.000	24.550.320	418.500	78.500	52.400	245.500	55.000			525.000				1.374.900	23.175.420	
20	HL-05331	Vũ Đức Thiện	4.982.000	25	18.791,3	18.017.365	246.379			1	191.615						400.000	18.855.359	398.600	74.800	49.900	188.600	55.000	74.140			309.100			1.150.140	17.705.219	
21	HL-05587	Đỗ Đức Hải	4.982.000	30	23.118,7	22.166.538	303.117			1	191.615						400.000	23.061.270	398.600	74.800	49.900	230.600	55.000			800.000				1.608.900	21.452.370	
22	HL-05702	Lê Bá Lâm	4.982.000	21	16.240,4	15.571.478	212.933	6	1.149.692	1	191.615	293.000					200.000	17.618.718	398.600	74.800	49.900	176.200	55.000			800.000				1.554.500	16.064.218	
23	HL-05838	Trần Tiến Đức	4.745.000	22	14.847,0	14.235.514	194.664			3	547.500						400.000	15.377.678	379.700	71.200	47.500	153.800	55.000	148.280						855.480	14.522.198	
24	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	4.745.000	27	21.538,0	20.650.940	282.392			1	182.500						400.000	21.515.832	379.700	71.200	47.500	215.200	55.000			800.000				1.568.600	19.947.232	
25	HL-06824	Phan Văn Huyện	5.231.000	19	11.742,0	11.258.396	153.953	6	1.207.154	1	201.192						200.000	13.020.695	418.500	78.500	52.400	130.200	55.000							734.600	12.286.095	
26	HL-07045	Lê Nhật Quang	4.982.000	12	7.752,0	7.432.728	101.639			1	191.615						200.000	7.925.982	398.600	74.800	49.900	79.300	55.000	74.140						731.740	7.194.242	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.503**	**2.388.829,4**	**2.290.443.482**	**31.320.743**	**117**	**25.216.691**	**114**	**24.935.908**	**2.051.000**	**2.197.500**	**16**	**5.600.000**		**50.650.000**	**2.432.415.324**	**48.157.000**	**9.033.900**	**6.023.500**	**24.323.600**	**5.940.000**	**3.175.769**		**53.834.944**	**17.505.682**	**11.440.000**	**11.908.000**	**191.342.396**	**2.241.072.928**	
27	HL-01734	Bùi Hồng Quang	5.305.000	6	4.875,0	4.674.219	63.918	3	612.115									5.350.252				53.500	55.000			1.200.000				1.308.500	4.041.752	
28	HL-06526	Đinh Văn Dương	4.636.000	3	2.054,0	1.969.404	26.931			1	178.308							2.174.643				21.700	55.000				37.000		104.000	217.700	1.956.943	
29	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	6.367.000	23	23.301,3	22.341.617	305.511	3	734.654	1	244.885						500.000	24.126.667	509.400	95.600	63.700	241.300	55.000							965.000	23.161.667	
30	HL-05155	Chẩu Văn Chuyên	5.305.000	20	15.069,0	14.448.371	197.575			1	204.038						500.000	15.349.984	424.500	79.600	53.100	153.500	55.000							765.700	14.584.284	
31	HL-05233	Phạm Văn Tuấn	5.305.000	25	22.270,6	21.353.367	291.997	1	204.038	1	204.038						500.000	22.553.440	424.500	79.600	53.100	225.500	55.000				232.000		572.000	1.641.700	20.911.740	
32	HL-05394	Trần Văn Hảo	5.305.000	24	23.552,1	22.582.088	308.799	2	408.077	1	204.038						500.000	24.003.002	424.500	79.600	53.100	240.000	55.000				205.000		572.000	1.629.200	22.373.802	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-06945	Trần Văn Chinh	4.636.000	23	20.333,5	19.496.048	266.599	3	534.923	1	178.308						500.000	20.975.878	370.900	69.600	46.400	209.800	55.000	121.043			316.000		416.000	1.604.743	19.371.135	
34	HL-04758	Tô Hằng Phương	7.704.000	19	18.570,3	17.805.467	243.481	2	592.615	1	296.308						250.000	19.187.871	616.400	115.600	77.100	191.900	55.000							1.056.000	18.131.871	
35	HL-05598	Phạm Văn Cương	5.305.000	22	18.653,0	17.884.761	244.566	2	408.077	1	204.038						500.000	19.241.442	424.500	79.600	53.100	192.400	55.000	363.129			326.000		806.000	2.299.729	16.941.713	
36	HL-05887	Sùng Mí Dơ	5.305.000	25	26.724,5	25.623.830	350.394			1	204.038						500.000	26.678.262	424.500	79.600	53.100	266.800	55.000			2.000.000	253.000		208.000	3.340.000	23.338.262	
37	HL-01446	Bùi Văn Phất	6.367.000	22	17.374,5	16.658.917	227.803	3	734.654	1	244.885		439.500				500.000	18.805.759	509.400	95.600	63.700	188.100	55.000							911.800	17.893.959	
38	HL-05448	Lý A Su	5.305.000	25	23.948,1	22.961.778	313.992			1	204.038						500.000	23.979.808	424.500	79.600	53.100	239.800	55.000			1.200.000	202.000	416.000		2.670.000	21.309.808	
39	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	4.636.000	24	23.661,0	22.686.503	310.227	2	356.615	1	178.308						500.000	24.031.653	370.900	69.600	46.400	240.300	55.000			500.000	232.000		234.000	1.748.200	22.283.453	
40	HL-00280	Nguyễn Hưng Hoài	7.704.000	24	21.918,0	21.015.289	287.374			1	296.308						500.000	22.098.971	616.400	115.600	77.100	221.000	55.000	121.043		500.000				1.706.143	20.392.828	
41	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	6.367.000	25	21.060,6	20.193.202	276.133			1	244.885						500.000	21.214.220	509.400	95.600	63.700	212.100	55.000			400.000	254.000			1.589.800	19.624.420	
42	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	7.704.000	25	26.683,8	25.584.806	349.860			1	296.308						500.000	26.730.974	616.400	115.600	77.100	267.300	55.000				251.325	650.000		2.032.725	24.698.249	
43	HL-00424	Hán Văn Chính	7.704.000	30	29.540,5	28.323.851	387.315			1	296.308						500.000	29.507.474	616.400	115.600	77.100	295.100	55.000			2.000.000	267.000		598.000	4.024.200	25.483.274	
44	HL-00467	Bùi Văn Nam	7.704.000	25	26.978,6	25.867.465	353.725			1	296.308	293.000					500.000	27.310.498	616.400	115.600	77.100	273.100	55.000			5.000.000				6.137.200	21.173.298	
45	HL-00527	Lê Văn Sửu	7.704.000	23	24.962,3	23.934.207	327.289	3	888.923	1	296.308	293.000	439.500				500.000	26.679.227	616.400	115.600	77.100	266.800	55.000			500.000	288.000	598.000		2.516.900	24.162.327	
46	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	7.704.000	26	25.742,2	24.681.987	337.515			1	296.308						500.000	25.815.810	616.400	115.600	77.100	258.200	55.000							1.122.300	24.693.510	
47	HL-00764	Lê Trọng Luân	5.231.000	24	17.099,5	16.395.243	224.197			1	201.192						400.000	17.220.632	418.500	78.500	52.400	172.200	55.000			1.200.000				1.976.600	15.244.032	
48	HL-00911	Nguyễn Quang San	7.704.000	17	13.058,0	12.520.196	171.208			1	296.308						250.000	13.237.712	616.400	115.600	77.100	132.400	55.000				277.000			1.273.500	11.964.212	
49	HL-00918	Trần Đình Tiến	6.367.000	20	19.357,0	18.559.766	253.796	5	1.224.423	1	244.885						500.000	20.782.870	509.400	95.600	63.700	207.800	55.000			525.000				1.456.500	19.326.370	
50	HL-01083	Trần Văn Nga	5.305.000	27	24.974,4	23.945.809	327.448			1	204.038						500.000	24.977.295	424.500	79.600	53.100	249.800	55.000							862.000	24.115.295	
51	HL-01165	Bùi Văn Học	6.367.000	25	24.929,3	23.902.567	326.856			1	244.885						500.000	24.974.308	509.400	95.600	63.700	249.700	55.000							973.400	24.000.908	
52	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	5.305.000	15	13.186,0	12.642.924	172.886	10	2.040.385	1	204.038						250.000	15.310.233	424.500	79.600	53.100	153.100	55.000	101.640			223.000	442.000		1.531.940	13.778.293	
53	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	6.367.000	24	26.385,7	25.298.984	345.952			1	244.885						500.000	26.389.821	509.400	95.600	63.700	263.900	55.000				251.325	130.000		1.368.925	25.020.896	
54	HL-01293	Trần Văn Thái	6.367.000	22	22.419,1	21.495.751	293.944			1	244.885						500.000	22.534.580	509.400	95.600	63.700	225.300	55.000				202.000		260.000	1.411.000	21.123.580	
55	HL-01327	Mai Văn Đức	6.367.000	27	28.581,3	27.404.156	374.739			1	244.885						500.000	28.523.780	509.400	95.600	63.700	285.200	55.000			2.000.000	418.500		624.000	4.051.400	24.472.380	
56	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	7.704.000	25	25.818,1	24.754.761	338.510			1	296.308						500.000	25.889.579	616.400	115.600	77.100	258.900	55.000				294.000			1.417.000	24.472.579	
57	HL-01397	Lê Duy Dũng	7.704.000	19	16.941,1	16.243.367	222.120			1	296.308			6	2.100.000		500.000	19.361.795	616.400	115.600	77.100	193.600	55.000			400.000	220.000	624.000		2.301.700	17.060.095	
58	HL-01419	Lường Huy Tới	5.305.000	23	22.344,3	21.424.032	292.964	2	408.077	1	204.038						500.000	22.829.111	424.500	79.600	53.100	228.300	55.000			800.000	288.000			1.928.500	20.900.611	
59	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	7.704.000	22	19.625,1	18.816.824	257.311	3	888.923	1	296.308						500.000	20.759.366	616.400	115.600	77.100	207.600	55.000			525.000				1.596.700	19.162.666	
60	HL-01444	Nguyễn Công Tứ	6.367.000	24	24.894,1	23.868.816	326.395			1	244.885						500.000	24.940.096	509.400	95.600	63.700	249.400	55.000			2.000.000				2.973.100	21.966.996	
61	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	7.704.000	26	28.955,3	27.762.753	379.643			1	296.308	586.000					500.000	29.524.704	616.400	115.600	77.100	295.200	55.000			75.000				1.234.300	28.290.404	
62	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	7.704.000	23	23.280,4	22.321.578	305.237	2	592.615	1	296.308	293.000					500.000	24.308.738	616.400	115.600	77.100	243.100	55.000			1.200.000				2.307.200	22.001.538	
63	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	7.704.000	24	25.268,1	24.227.413	331.299			1	296.308		439.500				500.000	25.794.520	616.400	115.600	77.100	257.900	55.000	121.043						1.243.043	24.551.477	
64	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	7.704.000	26	26.867,5	25.760.940	352.269			1	296.308		439.500				500.000	27.349.017	616.400	115.600	77.100	273.500	55.000			1.200.000				2.337.600	25.011.417	
65	HL-01570	Cù Quốc Sơn	5.305.000	22	21.773,4	20.876.645	285.478	2	408.077	1	204.038						500.000	22.274.238	424.500	79.600	53.100	222.700	55.000			800.000	284.333		494.000	2.413.233	19.861.005	
66	HL-01672	Bùi Quang Tân	5.305.000	18	16.832,2	16.138.952	220.693			1	204.038			6	2.100.000		500.000	19.163.683	424.500	79.600	53.100	191.600	55.000				307.000			1.110.800	18.052.883	
67	HL-01673	Lê Văn Quang	5.305.000	2	1.871,1	1.794.037	24.533			1	204.038							2.022.608				20.200							20.200	2.002.408	
68	HL-01676	Cao Văn Dương	4.867.000	26	23.686,3	22.710.761	310.559			1	187.192						500.000	23.708.512	389.400	73.100	48.700	237.100	55.000				221.325			1.024.625	22.683.887	
69	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	5.305.000	16	15.614,0	14.970.925	204.720	6	1.224.231	1	204.038						250.000	16.853.914	424.500	79.600	53.100	168.500	55.000	101.640		500.000	225.100	416.000		2.023.440	14.830.474	
70	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	5.305.000	25	24.014,1	23.025.060	314.857			1	204.038	293.000					500.000	24.336.955	424.500	79.600	53.100	243.400	55.000			500.000				1.355.600	22.981.355	
71	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	5.305.000	22	22.437,8	21.513.681	294.190	2	408.077	1	204.038						500.000	22.919.986	424.500	79.600	53.100	229.200	55.000			1.200.000	372.333	416.000		2.829.733	20.090.253	
72	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	5.305.000	28	27.957,6	26.806.144	366.561			1	204.038						500.000	27.876.743	424.500	79.600	53.100	278.800	55.000							891.000	26.985.743	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-02113	Trần Anh Hạnh	7.704.000	23	24.333,1	23.330.922	319.039			1	296.308						500.000	24.446.269	616.400	115.600	77.100	244.500	55.000				288.000			1.396.600	23.049.669	
74	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	6.367.000	24	21.584,2	20.695.237	282.998			1	244.885						500.000	21.723.120	509.400	95.600	63.700	217.200	55.000							940.900	20.782.220	
75	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	7.704.000	25	25.041,5	24.010.146	328.328			1	296.308						500.000	25.134.782	616.400	115.600	77.100	251.300	55.000				271.250			1.386.650	23.748.132	
76	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	5.305.000	23	22.349,8	21.429.305	293.036			1	204.038						500.000	22.426.379	424.500	79.600	53.100	224.300	55.000	101.640		2.000.000				2.938.140	19.488.239	
77	HL-03508	Vũ Văn Đội	5.305.000	24	24.816,0	23.793.933	325.371			1	204.038						500.000	24.823.342	424.500	79.600	53.100	248.200	55.000			400.000				1.260.400	23.562.942	
78	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	7.704.000	30	29.319,4	28.111.857	384.417			1	296.308						500.000	29.292.582	616.400	115.600	77.100	292.900	55.000							1.157.000	28.135.582	
79	HL-04363	Vi Văn Luân	5.305.000	24	24.818,2	23.796.042	325.400			1	204.038						500.000	24.825.480	424.500	79.600	53.100	248.300	55.000				379.500		546.000	1.786.000	23.039.480	
80	HL-04542	Bùi Văn Chương	5.305.000	24	24.637,8	23.623.072	323.034			1	204.038						500.000	24.650.144	424.500	79.600	53.100	246.500	55.000	121.043		800.000				1.779.743	22.870.401	
81	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	7.704.000	28	31.663,5	30.359.413	415.151			1	296.308	293.000					500.000	31.863.872	616.400	115.600	77.100	318.600	55.000			100.000				1.282.700	30.581.172	
82	HL-04883	Lại Văn Đức	6.367.000	20	20.369,8	19.530.853	267.075			1	244.885			4	1.400.000		500.000	21.942.813	509.400	95.600	63.700	219.400	55.000							943.100	20.999.713	
83	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	6.367.000	16	13.211,0	12.666.894	173.214	6	1.469.308	1	244.885						250.000	14.804.301	509.400	95.600	63.700	148.000	55.000	324.323		400.000	306.333			1.902.356	12.901.945	
84	HL-05043	Hoàng Văn Bình	5.305.000	24	24.019,6	23.030.333	314.929	2	408.077	1	204.038						500.000	24.457.377	424.500	79.600	53.100	244.600	55.000			500.000				1.356.800	23.100.577	
85	HL-05239	Phan Văn Anh	5.305.000	24	24.407,9	23.402.641	320.020			1	204.038						500.000	24.426.699	424.500	79.600	53.100	244.300	55.000			500.000				1.356.500	23.070.199	
86	HL-05302	Trần Văn Việt	6.367.000	26	20.851,6	19.992.810	273.392			1	244.885						500.000	21.011.087	509.400	95.600	63.700	210.100	55.000				218.000	728.000		1.879.800	19.131.287	
87	HL-05383	Vũ Văn Học	6.367.000	23	23.239,7	22.282.554	304.704	3	734.654	1	244.885						500.000	24.066.797	509.400	95.600	63.700	240.700	55.000				218.000	572.000		1.754.400	22.312.397	
88	HL-05392	Bùi Văn Hà	5.305.000	19	20.343,8	19.505.876	266.734	2	408.077	1	204.038						250.000	20.634.725	424.500	79.600	53.100	206.300	55.000				255.667			1.074.167	19.560.558	
89	HL-05438	Trần Văn Thái	5.305.000	23	19.896,8	19.077.334	260.874	2	408.077	1	204.038						500.000	20.450.323	424.500	79.600	53.100	204.500	55.000			800.000	285.000		390.000	2.291.700	18.158.623	
90	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	6.367.000	24	24.796,2	23.774.948	325.111			1	244.885						500.000	24.844.944	509.400	95.600	63.700	248.400	55.000				280.000	546.000		1.798.100	23.046.844	
91	HL-05564	Trần Văn Hòa	5.305.000	25	24.974,4	23.945.809	327.448			1	204.038						500.000	24.977.295	424.500	79.600	53.100	249.800	55.000			800.000	345.333		468.000	2.475.333	22.501.962	
92	HL-05580	Trần Văn Tư	5.305.000	26	23.829,3	22.847.871	312.434			1	204.038						500.000	23.864.343	424.500	79.600	53.100	238.600	55.000				301.000	624.000		1.775.800	22.088.543	
93	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	5.305.000	24	22.225,5	21.310.125	291.406	2	408.077	1	204.038						500.000	22.713.646	424.500	79.600	53.100	227.100	55.000							839.300	21.874.346	
94	HL-05613	Phạm Minh Cường	5.305.000	25	25.150,4	24.114.560	329.755			1	204.038						500.000	25.148.353	424.500	79.600	53.100	251.500	55.000				213.000		676.000	1.752.700	23.395.653	
95	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	5.305.000	24	23.302,4	22.342.672	305.526										500.000	23.148.198	424.500	79.600	53.100	231.500	55.000	121.043			312.000		182.000	1.458.743	21.689.455	
96	HL-05703	Vũ Đức Huân	5.305.000	29	26.924,7	25.815.784	353.019			1	204.038						500.000	26.872.841	424.500	79.600	53.100	268.700	55.000			1.200.000	236.100	546.000		2.863.000	24.009.841	
97	HL-05867	Hán Xuân Trường	5.305.000	24	25.326,4	24.283.312	332.063			1	204.038						500.000	25.319.413	424.500	79.600	53.100	253.200	55.000			1.200.000	284.333		572.000	2.921.733	22.397.680	
98	HL-05878	Thò Mí Lử	4.867.000	23	21.067,2	20.199.530	276.219	2	374.385	1	187.192						500.000	21.537.326	389.400	73.100	48.700	215.400	55.000			1.200.000	284.333		416.000	2.681.933	18.855.393	
99	HL-05885	Hoàng Văn Tem	5.305.000	15	12.164,0	11.663.016	159.486	6	1.224.231	1	204.038						250.000	13.500.771	424.500	79.600	53.100	135.000	55.000	222.683		1.200.000				2.169.883	11.330.888	
100	HL-05944	Cao Văn Trinh	5.305.000	24	24.553,1	23.541.861	321.924			1	204.038						500.000	24.567.823	424.500	79.600	53.100	245.700	55.000			800.000	288.000			1.945.900	22.621.923	
101	HL-05984	Hán Văn Tuyên	5.305.000	19	17.438,4	16.720.185	228.641	6	1.224.231	1	204.038						250.000	18.627.095	424.500	79.600	53.100	186.300	55.000			1.200.000	267.000		468.000	2.733.500	15.893.595	
102	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	6.367.000	22	22.100,1	21.189.890	289.762	4	979.538	1	244.885						500.000	23.204.075	509.400	95.600	63.700	232.000	55.000			1.200.000	360.333	520.000		3.036.033	20.168.042	
103	HL-06009	Bùi Văn Đạt	4.867.000	24	25.061,3	24.029.130	328.587	2	374.385	1	187.192						500.000	25.419.294	389.400	73.100	48.700	254.200	55.000							820.400	24.598.894	
104	HL-06052	Vi Văn Luân	6.367.000	21	21.473,6	20.589.144	281.547	2	489.769	4	979.538						500.000	22.839.998	509.400	95.600	63.700	228.400	55.000							952.100	21.887.898	
105	HL-06151	Trắng Văn Cường	4.636.000	23	23.027,4	22.078.998	301.920	2	356.615	1	178.308						500.000	23.415.841	370.900	69.600	46.400	234.200	55.000				186.000	468.000		1.430.100	21.985.741	
106	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	4.867.000	24	19.779,1	18.964.482	259.330			1	187.192						500.000	19.911.004	389.400	73.100	48.700	199.100	55.000	121.043		1.800.000				2.686.343	17.224.661	
107	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	4.867.000	24	19.034,4	18.250.453	249.566			1	187.192						500.000	19.187.211	389.400	73.100	48.700	191.900	55.000	121.043						879.143	18.308.068	
108	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	5.305.000	24	26.051,3	24.978.356	341.567	3	612.115	1	204.038		439.500				500.000	27.075.576	424.500	79.600	53.100	270.800	55.000			2.000.000	253.000		130.000	3.266.000	23.809.576	
109	HL-06326	Trương Văn Cường	4.867.000	24	22.411,4	21.488.368	293.843			1	187.192						500.000	22.469.403	389.400	73.100	48.700	224.700	55.000	101.640			199.000		676.000	1.767.540	20.701.863	
110	HL-06331	Đinh Văn Trung	4.867.000	27	25.330,8	24.287.531	332.121			1	187.192						500.000	25.306.844	389.400	73.100	48.700	253.100	55.000			500.000	222.000	364.000		1.905.300	23.401.544	
111	HL-06485	Lý Văn Chựng	4.867.000	22	21.743,7	20.848.168	285.089	1	187.192	2	374.385						500.000	22.194.834	389.400	73.100	48.700	221.900	55.000			2.000.000	379.500		494.000	3.661.600	18.533.234	
112	HL-06512	Hoàng Hải Dương	4.636.000	22	20.062,4	19.236.066	263.044			3	534.923						500.000	20.534.033	370.900	69.600	46.400	205.300	55.000	101.640		800.000	231.000	572.000		2.451.840	18.082.193	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HL-06525	Phạm Văn Quân	4.867.000	24	24.491,5	23.482.798	321.116	2	374.385	1	187.192						500.000	24.865.491	389.400	73.100	48.700	248.700	55.000			400.000	222.000			1.436.900	23.428.591	
114	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	4.636.000	26	26.450,6	25.361.211	346.803			1	178.308						500.000	26.386.322	370.900	69.600	46.400	263.900	55.000				274.333			1.080.133	25.306.189	
115	HL-06582	Vũ Văn Thông	6.367.000	26	25.741,1	24.680.932	337.500			1	244.885						500.000	25.763.317	509.400	95.600	63.700	257.600	55.000			1.200.000				2.181.300	23.582.017	
116	HL-06659	Phạm Văn Điệp	4.636.000	26	25.686,1	24.628.197	336.779			1	178.308						500.000	25.643.284	370.900	69.600	46.400	256.400	55.000				222.000			1.020.300	24.622.984	
117	HL-06674	Trần Văn Quang	4.867.000	22	18.827,6	18.052.170	246.855	2	374.385	1	187.192						500.000	19.360.602	389.400	73.100	48.700	193.600	55.000	121.043		400.000	418.500			1.699.343	17.661.259	
118	HL-06743	Vũ Văn Hậu	4.636.000	24	22.990,0	22.043.138	301.430	2	356.615	1	178.308						500.000	23.379.491	370.900	69.600	46.400	233.800	55.000			1.200.000	232.000		234.000	2.441.700	20.937.791	
119	HL-06778	Vừ Mí Sử	4.636.000	22	19.372,1	18.574.244	253.994			2	356.615						500.000	19.684.853	370.900	69.600	46.400	196.800	55.000						624.000	1.362.700	18.322.153	
120	HL-06793	Nguyễn Văn Kiên	4.636.000	21	17.397,0	16.680.490	228.098	3	534.923	1	178.308						500.000	18.121.819	370.900	69.600	46.400	181.200	55.000	343.726		400.000	348.500	104.000		1.919.326	16.202.493	
121	HL-06798	Trần Thế Anh	4.636.000	24	19.695,5	18.884.325	258.234			1	178.308						500.000	19.820.867	370.900	69.600	46.400	198.200	55.000	121.043		1.200.000	225.100			2.286.243	17.534.624	
122	HL-06846	Trần Văn Long	4.636.000	29	26.897,2	25.789.417	352.658			1	178.308						500.000	26.820.383	370.900	69.600	46.400	268.200	55.000			400.000	298.000	546.000		2.054.100	24.766.283	
123	HL-06874	Bùi Văn Tiến	4.636.000	26	24.658,7	23.643.111	323.309			1	178.308						500.000	24.644.728	370.900	69.600	46.400	246.400	55.000							788.300	23.856.428	
124	HL-06896	Bùi Duy Thương	4.636.000	24	21.670,0	20.777.504	284.123	3	534.923	1	178.308						500.000	22.274.858	370.900	69.600	46.400	222.700	55.000				196.000			960.600	21.314.258	
125	HL-06939	Giàng A Chư	4.636.000	25	22.060,5	21.151.920	289.243			1	178.308						500.000	22.119.471	370.900	69.600	46.400	221.200	55.000	121.043			283.000	468.000		1.635.143	20.484.328	
126	HL-06947	Trần Văn Vinh	4.636.000	22	22.078,1	21.168.796	289.473			1	178.308						500.000	22.136.577	370.900	69.600	46.400	221.400	55.000	101.640			244.000		624.000	1.732.940	20.403.637	
127	HL-06957	Lành Văn Hùng	4.636.000	23	18.614,4	17.847.751	244.060			1	178.308						500.000	18.770.119	370.900	69.600	46.400	187.700	55.000							729.600	18.040.519	
128	HL-07023	Cao Văn Vũ	4.636.000	25	23.465,2	22.498.767	307.660			1	178.308						500.000	23.484.735	370.900	69.600	46.400	234.800	55.000				251.325			1.028.025	22.456.710	
129	HL-07024	Nguyễn Văn Hinh	4.636.000	25	18.553,7	17.789.551	243.264			1	178.308						500.000	18.711.123	370.900	69.600	46.400	187.100	55.000				282.000		520.000	1.531.000	17.180.123	
130	HL-07025	Trần Văn Hiền	4.636.000	25	24.492,6	23.483.852	321.131			1	178.308						500.000	24.483.291	370.900	69.600	46.400	244.800	55.000				222.000	312.000		1.320.700	23.162.591	
131	HL-07034	Vàng A Anh	4.636.000	26	22.460,9	21.535.830	294.492			1	178.308						500.000	22.508.630	370.900	69.600	46.400	225.100	55.000							767.000	21.741.630	
132	HL-07035	Đinh Xuân Hào	4.636.000	24	21.243,2	20.368.282	278.527	2	356.615	1	178.308						500.000	21.681.732	370.900	69.600	46.400	216.800	55.000				238.000	754.000		1.750.700	19.931.032	
133	HL-07036	Bùi Văn Hảo	4.636.000	25	22.133,1	21.221.530	290.195			1	178.308						500.000	22.190.033	370.900	69.600	46.400	221.900	55.000							763.800	21.426.233	
134	HL-07037	Bùi Văn Hân	4.636.000	23	21.697,5	20.803.871	284.483	2	356.615	1	178.308						500.000	22.123.277	370.900	69.600	46.400	221.200	55.000				238.000	624.000		1.625.100	20.498.177	
135	TV19-400	Nghinh Văn Nhật	4.636.000	16	9.978,0	9.567.052	130.823			1	151.562						250.000	10.099.437				101.000	55.000	101.640		1.009.944				1.267.584	8.831.853	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**51**	**11.866,8**	**11.378.057**	**155.590**	**2**	**336.692**	**2**	**353.923**					**84.508**		**12.308.770**	**736.300**	**138.100**	**92.100**	**123.100**	**110.000**							**1.199.600**	**11.109.170**	
136	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	4.825.000	27	5.266,8	5.049.883	69.055			1	185.577					35.069		5.339.584	386.100	72.400	48.300	53.400	55.000							615.200	4.724.384	
137	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	4.377.000	24	6.600,0	6.328.174	86.535	2	336.692	1	168.346					49.439		6.969.186	350.200	65.700	43.800	69.700	55.000							584.400	6.384.786	
Tổng cộng				**3.200**	**2.836.066,0**	**2.758.333.100**	**44.837.000**	**145**	**30.592.844**	**146**	**31.351.633**	**2.930.000**	**2.637.000**	**16**	**5.600.000**	**154.793**	**57.250.000**	**2.933.686.371**	**59.878.000**	**11.232.800**	**7.490.600**	**29.336.700**	**7.480.000**	**3.694.749**	**1.390.000**	**64.934.944**	**18.122.032**	**11.440.000**	**11.908.000**	**226.907.826**	**2.706.778.545**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 12 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng